TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29/11/2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**
Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Nguyễn Thành Lam**
2. Bà Huỳnh Thị Châu
- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh** là Thư ký Tòa án
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* **Bà Ngô Phương Hoàng Giang** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 316/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59A/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 75/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim L sinh năm: 1991
Nơi cư trú: số 16 ấp Tr, xã T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
+ *Bị đơn:* Anh Đỗ Minh T sinh năm: 1985
Nơi cư trú: số 241/3 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
(Chị L, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2019, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Chị L và anh Đỗ Minh T quen biết tìm hiểu nhau khoảng 02 năm thì hai bên tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/4/2009, đây là hôn nhân lần đầu của chị và anh T. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống với cha mẹ anh T tại 241/3 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất. Do chị và anh T tính tình không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung nên hay xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Ngoài ra, anh T và gia đình hay nghi ngờ chị L không chung thủy với anh T nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Khoảng tháng 6/2019 giữa chị và anh T mâu thuẫn nên chị L đã về nhà cha mẹ để sinh sống tại số 16 ấp Tr, xã T, huyện Trảng Bom cho đến nay. Vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ

chồng, mạnh ai người nấy sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị L ly hôn với anh T.

+ Về con chung: Chị L và anh T có 03 con chung là Đỗ Nguyễn Thảo V, sinh ngày: 12/12/2014; Đỗ Nguyễn Thảo D, sinh ngày: 14/5/2012 và Đỗ Nguyễn Thảo U, sinh ngày: 07/5/2010. Từ thời gian vợ chồng không còn sống chung đến nay thì con chung là cháu V và cháu U do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, còn anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu D.

Khi ly hôn, chị L yêu cầu được tiếp tục được nuôi dưỡng hai con chung là cháu V và cháu U. Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Chị L đồng ý để anh T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu D.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị L không còn yêu cầu gì khác.

Ngày 26/11/2019 chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do chị bận công việc không tham gia phiên tòa được.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Đỗ Minh T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; được triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh T không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

+ Về quan hệ tố tụng:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/11/2019 cho bị đơn anh Đỗ Minh T nhưng tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt không có ly do. Ngày 26/11/2019 chị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Kim L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đỗ Minh T, yêu cầu được nuôi con khi ly hôn nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con " theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Đỗ Minh T có nơi cư trú tại số 241/3 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Nguyễn Thị Kim L là nguyên đơn, anh Đỗ Minh T là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Kim L và anh Đỗ Minh T khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/4/2009 (BL 02) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ.

Trong cuộc sống hôn nhân chị L xác định giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau và xúc phạm nhau. Chị L và anh T không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 20, 21). Điều này phù hợp với việc xác nhận của bà Nguyễn Thị T mẹ ruột anh T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương (BL 29, 30).

Qúa trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến nay Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Đỗ Minh T để làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy anh T không có thiện chí hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Xét quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được chị L yêu cầu ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận

Về con chung:

Chị L và anh T có 03 con chung là Đỗ Nguyễn Thảo V, sinh ngày: 12/12/2014; Đỗ Nguyễn Thảo D, sinh ngày: 14/5/2012 và Đỗ Nguyễn Thảo U, sinh ngày: 07/5/2010.

Xét yêu cầu của chị L được nuôi dưỡng hai con chung là cháu V và cháu U là có căn cứ, bởi lẽ, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì hai con chung do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống sinh hoạt việc ăn học của hai con chung đã ổn định. Ngoài ra, cháu U cũng có nguyện vọng được sống với chị L trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 22). Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình 2014 cần chấp nhận yêu cầu nuôi hai con là Đỗ Nguyễn Thảo V và Đỗ Nguyễn Thảo U của chị L.

Chị L đồng ý để anh T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, xét yêu cầu của chị L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật hôn nhân gia đình nên cần ghi nhận.

Xét yêu cầu của L về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) là có căn cứ. Bởi lẽ, khi ly hôn chị L phải nuôi dưỡng hai con chung là cháu V và cháu U, cả hai đang trong độ tuổi ăn học. Anh T hiện đang làm nghề lái xe có thu nhập ổn định, để đảm bảo quyền, lợi ích của con chung khi cha mẹ ly hôn cần chấp nhận yêu cầu của chị L.

***Về tài sản*:** Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị L, anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án. Bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, xử cho chị L và anh T ly hôn. Về con chung do chị L trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu V và cháu U trong thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau, cháu U có nguyện vọng sống với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L. Giao hai con chung là cháu V và cháu U cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng, buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu U cùng chị L mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Giao cháu D cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về *tài sản chung và nợ chung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" với anh Đỗ Minh T. Xử cho chị Nguyễn Thị Kim L và anh Đỗ Minh T ly hôn

Về con chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị Kim L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng hai con chung là Đỗ Nguyễn Thảo V, sinh ngày: 12/12/2014 và Đỗ Nguyễn Thảo U, sinh ngày: 07/5/2010.

Giao cho anh Đỗ Minh T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là Đỗ Nguyễn Thảo D, sinh ngày: 14/05/2012.

Anh Đỗ Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Đỗ Nguyễn Thảo U, sinh ngày 07/5/2010 mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) kể từ ngày 01/01/2020 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con …).

Về tài sản: Đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0007545 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị L đã nộp đủ án phí.

Anh Đỗ Minh T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND huyện Thống Nhất*
- *CCTHADS huyện Thống Nhất*
- *UBND xã G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường